

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đồng Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Đồng Văn tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đồng Văn với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Đồng Văn;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Đồng Văn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh uỷ;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh (đ/c Sang, Hòa);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptiofice;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng), TD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục 9. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

(Kế hoạch được Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sủng Trại	Xã Lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Ma Lè	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sùng Túng
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.171,22	2.765,12	1.130,92	2.661,80	1.490,39	1.391,12	4.247,19	3.395,57	2.136,89	1.636,06	2.884,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.170,75	2.041,23	879,96	1.763,34	865,02	1.008,46	4.062,65	2.890,73	1.600,63	1.175,82	2.277,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	786,88	179,52	19,78	0,2	3,6	43,65	138,6	102,11	0,1	3,7	-
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.974,78	750,75	277,99	959,19	457,77	217,5	1.999,60	1.275,77	728,1	425,6	1.277,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	627,75	0,38	46,63	52,45	-	3,27	36,92	13,44	11,23	46,52	63,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.877,17	1.092,54	525,59	752,1	403,85	743,86	1.859,20	1.515,68	861,4	690,9	935,9
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	899,64	18,03	8,6	0,2	0,2	0,3	28,33	17,6	-	9,1	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,99	0,78	0,82	-	-	0,48	-	1,33	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.561,88	213,4	54,41	84,94	75,99	52,55	119,97	199,28	60,67	83,63	59,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,62	10	3,82	-	-	-	8,38	1,42	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,07	1,8	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,72	22,4	0,49	-	-	-	0,35	0,42	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,53	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	573,03	65,69	26,13	38,67	11,64	12,49	61,68	54,09	23,68	29,06	29,52
2.6.1	Đất giao thông	DGT	501,27	47,78	21,92	34,4	9,18	8,85	58,65	48,53	21,58	27,36	27,09
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	9,71	1,1	0,47	1,3	0,55	1	0,08	2,47	-	-	0,58
2.6.3	Đất công trình năng lượng	DNL	11,31	1,11	0,69	0,5	0,5	0,5	0,61	0,7	0,5	0,52	0,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sủng Trại	Xã Lũng Thầu	Xã Phó Lả	Xã Ma Lề	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sủng Lả	Xã Sủng Tùng
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,24	0,18	0,16	0,02	0,31	-	0,14	0,21	0,03	0,14	0,02
2.6.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,23	2,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất cơ sở y tế	DYT	4	1,36	0,29	0,09	0,1	0,13	0,16	0,16	0,31	0,09	0,08
2.6.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,76	8,14	1,36	2,21	1	1,5	1,91	1,79	1,2	0,95	1,24
2.6.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,92	0,78	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất chợ	DCH	8,59	2,37	1,08	0,15	-	0,51	0,13	0,24	0,06	-	-
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,85	4,6	-	-	-	-	-	8,42	-	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	57,5	-	-	-	-	-	-	57,45	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,39	0,57	2,5	-	-	-	-	2,52	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	556,17	-	-	38,02	63,35	36,74	33,01	18,53	35,41	52,99	27,14
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	83,7	68,42	15,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,02	3,26	0,79	0,29	0,34	0,96	0,18	0,44	0,18	0,16	0,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,67	-	-	-	-	-	-	20,67	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	22,11	4,85	0,83	0,6	-	0,71	1,07	1,35	0,8	0,47	1,36
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	0,42	-	-	-	0,8	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,54	0,08	0,22	-	0,15	-	0,26	1,15	0,09	0,32	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,89	2,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,3	0,14	0,02	-	-	-	-	1,14	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, suối	SON	102,25	28,28	4,03	7,11	-	0,5	14,81	31,26	-	-	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,24	-	-	0,25	0,51	0,35	0,23	0,42	0,51	0,63	0,8
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.438,59	510,49	196,55	813,52	549,38	330,11	64,58	305,56	475,59	376,61	547,76

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018 (Các xã tiếp theo)

STT	Mô tả sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Phìn	Xã Tân Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thài Phìn Túng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(6)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.171,22	2.561,49	2.867,17	2.118,47	3.818,27	1.454,21	2.259,62	2.140,92	2.306,93	1.904,74
I	Đất nông nghiệp	NNP	34.170,75	1.751,45	2.382,45	1.335,00	3.396,27	965,65	1.150,67	1.418,08	1.741,54	1.464,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	786,88	5,9	3,22	-	186,39	-	-0,1	31,21	69,7	0,1
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước</i>	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.974,78	626,72	957,56	698,32	1.456,90	491,08	389,64	618,84	767,91	597,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	627,75	25,83	58,61	56,73	31,45	10,57	50,71	66,95	24,11	29,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.877,17	1.093,30	1.213,31	280	1.530,85	464	510,42	686,65	879,82	837,8
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	899,64	-0,3	149,75	299,95	190,1	-	200	14,43	-	-0,05
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,99	-	-	-	0,58	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.561,88	55,22	56,99	77,77	81,7	41,96	42,17	53,38	68,82	80,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,62	-	-	-	3	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,72	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,53	-	0,5	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,66	-	-	-	-	-	-	-	-	44,66
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	573,03	28,58	34,52	23,18	28,87	19,93	16,08	27,24	27,54	14,44
2.6.1	Đất giao thông	DGT	501,27	26,69	32,67	19,54	25,49	15,85	13,28	25,24	24,91	12,25
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	9,71	-	-	0,2	0,68	-	0,55	-	0,3	0,42
2.6.3	Đất công trình năng lượng	DNL	11,31	0,51	0,51	0,63	0,51	0,55	0,5	0,64	0,83	0,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Phìn	Xã Tân Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Túng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(6)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.6.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,24	-	0,09	0,13	0,18	0,09	0,17	0,17	0,09	0,11
2.6.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,23	-	0,16	-	-	0,15	-	0,05	-	-
2.6.6	Đất cơ sở y tế	DYT	4	0,12	0,14	0,3	0,1	0,13	0,09	0,16	0,12	0,07
2.6.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,76	1,2	0,93	1,53	1,09	1,16	1,25	0,98	1,29	1,03
2.6.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất chợ	DCH	8,59	0,06	0,02	0,85	0,82	2	0,24	-	-	0,06
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,85	-	-	-	-	0,83	-	-	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	57,5	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,39	-	-	0,3	0,5	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	556,17	24,4	19,64	46,81	41,16	18,69	21,79	22,87	35,61	20,01
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	83,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,02	0,14	0,34	0,14	0,23	0,17	0,24	0,51	0,26	0,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	22,11	1	1	1,95	1,37	1,62	1	1,13	1	-
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52	-	-	0,1	0,1	-	-	-	-	0,1
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,54	0,06	-	0,49	0,49	0,03	0,14	-	0,07	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sống, ngôi, suối	SON	102,25	0,2	-	3,7	5,45	-	2,5	1,24	3,17	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,24	0,84	0,99	1,01	0,41	0,69	0,42	0,39	1,17	0,62
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.438,59	754,82	427,73	705,7	340,3	446,61	1.066,78	669,46	496,57	360,47

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sùng Trại	Xã lũng Thầu	Xã Phố Là	Xã Ma Lè	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sảng Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	186,13	52,71	4,46	1,2	1,22	1,3	3,63	96,12	1,1	1,49	1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,8	5,28	0,5	0,2	0,2	-	0,1	7,72	0,1	0,1	-
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	14,8	5,28	0,5	0,2	0,2	-	0,1	7,72	0,1	0,1	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,03	25,88	1,46	0,3	0,82	0,5	3,03	58,21	0,5	0,59	0,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,91	2,82	-	0,5	-	0,5	0,5	2,79	0,5	0,5	0,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,4	8	2,5	-	-	-	-	9,8	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29,99	10,74	-	0,2	0,2	0,3	-	17,6	-	0,3	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,43	6,51	0,22	-	-	-	0,1	3,27	-	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,98	3,44	0,09	-	-	-	-	1,22	-	-	-
2.1.1	Đất giao thông	DGT	2	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	1,19	1,1	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-
2.1.3	Đất cơ sở y tế	DYT	0,15	0,14	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.1.4	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,2	1,2	-	-	-	-	-	0	-	-	-
2.1.5	Đất chợ	DCH	0,44	-	0,09	-	-	-	-	0,12	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,58	-	-	-	-	-	0,1	1,38	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,67	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,45	0,9	0,13	-	-	-	-	0,42	-	-	-
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,18	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	1,56	1,5	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-

Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tà Phìn	Xã Tà Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thài Phìn Túng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	186,13	1,85	2,33	2,03	5,75	2,09	1,18	2,57	2,58	1,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,8	0,1	-	-	0,1	-	0,1	-	0,2	0,1
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	14,8	0,1	-	-	0,1	-	0,1	-	0,2	0,1
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,03	0,95	1,58	1,48	5,05	0,59	0,58	1,57	1,58	0,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,91	0,5	0,5	0,5	0,6	1,4	0,5	1	0,8	0,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,4	-	-	-	-	0,1	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29,99	0,3	0,25	0,05	-	-	-	-	-	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,43	-	-	-	-	0,23	-	0,1	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,98	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-
2.1.1	Đất giao thông	DGT	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	1,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.3	Đất cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.4	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.5	Đất chợ	DCH	0,44	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,58	-	-	-	-	-	-	0,1	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 25/8 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			TT Đồng Văn	TT Phó Bàng	Xã Sùng Trái	Xã lũng Thầu	Xã Phổ Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Vàn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sùng Tùng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,13	52,71	4,46	1,2	1,22	1,3	3,63	96,12	1,1	1,49	1
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	14,8	5,28	0,5	0,2	0,2		0,1	7,72	0,1	0,1	
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	14,8	5,28	0,5	0,2	0,2		0,1	7,72	0,1	0,1	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,03	25,88	1,46	0,3	0,82	0,5	3,03	58,21	0,5	0,59	0,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,91	2,82		0,5		0,5	0,5	2,79	0,5	0,5	0,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,4	8	2,5					9,8			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,99	10,74		0,2	0,2	0,3		17,6		0,3	
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	3,6	3,6									

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Phìn	Xã Tân Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phó Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sính Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tùng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,13	1,85	2,33	2,03	5,75	2,09	1,18	2,57	2,58	1,53
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	14,8	0,1			0,1		0,1		0,2	0,1
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	14,8	0,1			0,1		0,1		0,2	0,1
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,03	0,95	1,58	1,48	5,05	0,59	0,58	1,57	1,58	0,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,91	0,5	0,5	0,5	0,6	1,4	0,5	1	0,8	0,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,4					0,1				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,99	0,3	0,25	0,05						0,05
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	3,6									

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sủng Trái	Xã Lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sủng Là	Xã Sủng Túng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.500,00	50	50	200	100	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	700	50	50	200	100	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,27	1,84	0,52	0,5	0,5	1	3	1,01	0,5	0,5	0,5
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,16	1,14	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,21	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	3	1,01	0,5	0,5	0,5
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,2	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,7	-	-	-	-	0,5	-	-	-	-	-

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Phìn	Xã Tân Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phó Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tung	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.500,00	300	150	300	150	-	200	-	-	-
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	700	300	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	800	-	150	300	150	-	200	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,27	0,5	0,5	0,55	0,6	0,5	0,5	4,2	0,5	0,55
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,21	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	4,2	0,5	0,5
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,7	-	-	0,05	0,1	-	-	-	-	0,05